



CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0104128565

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 08 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần 7: ngày 08 tháng 12 năm 2010

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Cao Bảo	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2010)
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Diệp Tùng	Thành viên
Ông Dương Dũng Triều	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2010)

Ban Giám đốc

Ông Dương Dũng Triều	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2010)
Ông Đỗ Cao Bảo	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2010)
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9 tháng 3 năm 2010)
Ông Đỗ Sơn Giang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9 tháng 3 năm 2010)
Ông Nguyễn Lâm Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2010)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.191.851.170.933	1.938.803.832.028
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	294.766.582.713	469.538.292.621
Tiền	111		48.330.763.739	218.502.763.634
Các khoản tương đương tiền	112		246.435.818.974	251.035.528.987
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49.590.927.000	53.085.534.645
Đầu tư ngắn hạn	121		49.590.927.000	53.085.534.645
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.440.110.588.122	1.140.509.484.602
Phải thu của khách hàng	131		1.002.134.763.403	783.643.863.074
Trả trước cho người bán	132		80.718.412.993	99.088.544.802
Phải thu nội bộ	133		50.533.312.406	25.580.427.305
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		195.476.977.236	136.174.286.595
Các khoản phải thu khác	135		112.523.377.677	97.212.037.919
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.276.255.593)	(1.189.675.093)
Hàng tồn kho	140	5	355.023.131.288	239.681.144.548
Hàng tồn kho	141		355.297.457.777	239.955.471.037
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(274.326.489)	(274.326.489)
Tài sản ngắn hạn khác	150		52.359.941.810	35.989.375.612
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.853.513.354	17.601.417.592
Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.512.134.998	12.369.144.881
Tài sản ngắn hạn khác	158		10.994.293.458	6.018.813.139
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.365.315.129	115.841.107.877
Tài sản cố định	220		116.985.620.976	98.260.551.225
Tài sản cố định hữu hình	221	6	98.641.956.094	90.003.765.160
Nguyên giá	222		167.840.825.375	145.226.376.110
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.198.869.281)	(55.222.610.950)
Tài sản cố định vô hình	227	7	18.343.664.882	8.256.786.065
Nguyên giá	228		26.650.398.648	13.906.906.416
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.306.733.766)	(5.650.120.351)
Tài sản dài hạn khác	260		19.379.694.153	17.580.556.652
Chi phí trả trước dài hạn	261		15.488.010.859	13.965.537.658
Tài sản dài hạn khác	268		3.891.683.294	3.615.018.994
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.328.216.486.062	2.054.644.939.905

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.355.739.365.114	1.220.725.334.795
Nợ ngắn hạn	310		1.355.790.949.077	1.219.870.511.864
Vay và nợ ngắn hạn	311		635.031.136.095	471.208.816.080
Phải trả cho người bán	312		316.415.191.886	290.082.310.257
Người mua trả tiền trước	313		174.354.874.406	130.213.663.899
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	9	39.927.763.304	49.334.937.802
Phải trả công nhân viên	315		321.470.788	63.679.379.688
Chi phí phải trả	316		80.956.710.129	79.891.722.548
Phải trả nội bộ	317		55.734.083.904	40.103.508.593
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		15.758.832.097	25.525.538.952
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		6.847.424.015	6.263.038.322
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		10.018.693.722	7.112.649.645
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(581.468.078)	33.817.239.709
Doanh thu chưa thực hiện	338		21.006.236.809	22.637.706.369
Nợ dài hạn	330		(51.583.963)	854.822.931
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.243.600
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		(51.583.963)	852.579.331
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		926.161.034.940	784.915.774.601
Vốn chủ sở hữu	410	10	923.411.034.940	782.165.774.601
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.480.510.000	450.480.510.000
Cổ phiếu quỹ	414		-	(140.290.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		27.740.764.485	27.740.764.485
Lợi nhuận chưa phân phối	420		445.189.760.455	304.084.790.116
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		46.316.086.008	49.003.830.509
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		2.328.216.486.062	2.054.644.939.905

CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		124.537.731.686	50.004.719.142



Đương Dũng Triều
Tổng Giám đốc

Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến	Từ 01/01/2010 đến
			30/06/2011	30/06/2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.610.411.468.369	1.391.498.576.420
Các khoản giảm trừ	02		323.978.809	563.752.903
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	11	1.610.087.489.560	1.390.934.823.517
Giá vốn hàng bán	11	12	1.239.192.763.332	1.039.732.555.514
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		370.894.726.228	351.202.268.003
Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	31.744.490.306	26.530.547.710
Chi phí tài chính	22	14	55.194.713.641	29.699.480.706
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		14.228.031.197	11.559.074.521
Chi phí bán hàng	24		65.864.331.261	55.020.700.796
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		87.993.908.366	91.651.937.150
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		193.586.263.266	201.360.697.061
Thu nhập khác	31	15	10.820.385.363	9.988.939.490
Chi phí khác	32	16	3.136.603.526	865.022.488
Lợi nhuận khác	40		7.683.781.837	9.123.917.002
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		201.270.045.103	210.484.614.063
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		40.330.978.765	37.336.627.340
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		160.939.066.338	173.147.986.723
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(2.687.744.501)	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		163.626.810.839	173.147.986.723
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	3.633	3.911



Trương Đăng Triều
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Huệ
 Nguyễn Thị Minh Huệ
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu
 Nguyễn Thị Hậu
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	201.270.045.103	210.484.614.063
Khấu hao tài sản cố định	02	16.275.825.157	7.648.727.049
Các khoản dự phòng	03	86.580.500	(187.844.250)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.566.771.032)	(16.715.314.026)
Chi phí lãi vay	06	14.228.031.197	11.559.074.521
 <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	212.293.710.925	212.789.257.357
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(321.611.366.742)	(104.329.773.218)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(115.341.986.740)	(150.517.656.911)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(12.611.353.132)	(206.939.807.113)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(774.568.963)	(3.678.106.126)
Tiền lãi vay đã trả	13	(13.108.156.344)	(8.472.906.143)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.379.692.428)	(711.809.309)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(31.209.800.656)	(16.705.938.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(304.743.214.080)	(278.566.739.945)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.468.787.901)	(9.374.835.606)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	89.106.908	355.052.957
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.494.607.645	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.391.939.730	13.108.643.576
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(11.493.133.618)	4.088.860.927

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
		đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	250.990.000	12.943.510.000
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(110.700.000)	(8.000.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	816.645.447.979	557.503.014.320
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(652.823.127.964)	(466.974.260.712)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.497.972.225)	(404.987.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	141.464.637.790	103.059.276.608
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(174.771.709.908)	(171.418.602.410)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	469.538.292.621	571.924.634.457
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	294.766.582.713	400.506.032.047



Dương Dũng Triều
Tổng Giám đốc

Minh Huệ

Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Hậu

Nguyễn Thị Hậu
Người lập

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 30 tháng 7 năm 2009. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 8 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 450.480.510.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có 9 Công ty con và hai chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 2.352 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.354 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính; khắc phục sự cố máy tính và cài đặt phần mềm;
- Lập trình máy vi tính: viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng; lập trình các phần mềm nhúng;
- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi;
- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị liên lạc;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng nhà các loại (chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện, năng lực theo quy định của pháp luật);
- Môi giới bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử;
- Đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu cho công nghiệp phần mềm (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Mua bán, cung cấp, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm trong lĩnh vực điện tử, phát thanh và truyền hình (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đào tạo hệ thống thương mại điện tử và dịch vụ thương mại điện tử (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị công nghệ thông tin;
- Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động;
- Đào tạo, cho thuê các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa, các dịch vụ phục hồi dữ liệu (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, sản phẩm, tích hợp, cho thuê các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa, các dịch vụ phục hồi dữ liệu (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, cung cấp, dịch vụ cho thuê nguồn lực công nghệ thông tin trong nước (outsourcing) (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động), trung tâm dữ liệu (data center), trung tâm hỗ trợ qua điện thoại (call center) (Trừ thông tin Nhà nước cấm) và các dịch vụ cho thuê các quy trình nghiệp vụ (BPO);
- Sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm (bao gồm cả sản phẩm và dịch vụ phần mềm ERP);
- Mua bán, cung cấp, cho thuê, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ viễn thông và hệ thống viễn thông;
- Mua bán, cung cấp, cho thuê, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ viễn thông và hệ thống công nghệ thông tin;
- Đào tạo, chuyển giao các hệ thống thông tin và ứng dụng vào các công nghệ khác (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nghiên cứu tư vấn, thiết kế, sản xuất, tích hợp, chuyển giao các hệ thống thông tin, công nghệ tin học và ứng dụng vào các công nghệ khác;
- Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện và năng lực theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho

được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2010 và 2009 (số năm)
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính và bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế đối với hoạt động sản xuất và dịch vụ phần mềm trong vòng 12 năm, được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho các hoạt động khác là 25% lợi nhuận tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Tại 30/06/2011</u>	<u>Tại 31/12/2010</u>
Tiền mặt	948.335.817	881.237.358
Tiền gửi ngân hàng	47.382.427.922	217.621.526.276
Tiền đang chuyển	-	
Tương đương tiền	246.435.818.974	251.035.528.987
	294.766.582.713	469.538.292.621

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>Tại 30/06/2011</u>	<u>Tại 31/12/2010</u>
Hàng mua đang đi trên đường	66.814.405.704	53.982.376.698
Công cụ và dụng cụ	8.800.853	15.739.835
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	169.980.992.590	85.470.762.908
Hàng hóa mua để bán	118.493.258.630	100.486.591.596
	355.023.131.288	239.681.144.548
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(274.326.489)	(274.326.489)
	355.023.131.288	239.681.144.548

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
<i>Số dư đầu năm</i>	81.834.889.463	8.869.395.012	53.652.512.795	869.578.840	145.226.376.110
- Mua trong kỳ	19.593.756.621	-	2.131.539.048	-	21.725.295.669
- Tăng TS hình thành từ quỹ PT KH CN	-	-	1.897.514.918	-	1.897.514.918
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.095.238)	(973.295.780)	-	(994.391.018)
- Giảm khác	-	-	(13.970.304)	-	(13.970.304)
<i>Số dư tại ngày 30/06/2011</i>	101.428.646.084	8.848.299.774	56.694.300.677	869.578.840	167.840.825.375
<i>Số dư đầu năm</i>	(12.672.320.963)	(3.188.761.216)	(38.496.710.575)	(864.818.196)	(55.222.610.950)
- Khấu hao trong kỳ	(9.294.984.348)	(669.064.550)	(4.097.426.576)	(2.869.434)	(14.064.344.908)
- Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ PTKHCN	-	-	(898.924.544)	-	(898.924.544)
- Thanh lý, nhượng bán	-	21.095.238	951.945.579	-	973.040.817
- Giảm khác	-	-	13.970.304	-	13.970.304
<i>Số dư tại ngày 30/06/2011</i>	(21.967.305.311)	(3.836.730.528)	(42.527.145.812)	(867.687.630)	(69.198.869.281)
- Tại ngày đầu năm	69.162.568.500	5.680.633.796	15.155.802.220	4.760.644	90.003.765.160
- Tại ngày 30/06/2011	79.461.340.773	5.011.569.246	14.167.154.865	1.891.210	98.641.956.094

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 26.138 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2010: 28.141 triệu đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
<i>Số dư đầu năm</i>	2.670.799.041	11.236.107.375	13.906.906.416
- Mua trong kỳ		12.743.492.232	12.743.492.232
<i>Số dư tại ngày 30/06/2011</i>	2.670.799.041	23.979.599.607	26.650.398.648
Số dư đầu năm	(222.566.583)	(5.427.553.768)	(5.650.120.351)
- Khấu hao trong kỳ		(2.211.480.249)	(2.211.480.249)
- Khấu hao TS hình thành từ quỹ PT KH CN	(445.133.166)	-	(445.133.166)
<i>Số dư tại ngày 30/06/2011</i>	(667.699.749)	(7.639.034.017)	(8.306.733.766)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	2.448.232.458	5.808.553.607	8.256.786.065
- Tại ngày 30/06/2011	2.003.099.292	16.340.565.590	18.343.664.882

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

Tên	Địa chỉ	Hợp nhất	Tỷ lệ sở hữu	Vốn
Công ty TNHH Dịch vụ ERP FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Ngân hàng Tài chính FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	100.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FSE FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	60.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm FPT	Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Có	100%	6.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hệ thống Thông tin FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	16.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Viễn thông và Dịch vụ Công FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	65.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Tài chính Công FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT miền Nam	Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Có	100%	22.000.000.000
Công ty CP Quốc tế TELEHOUSE Việt Nam	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Lô B2, Cụm sản xuất Tiêu thụ Công nghiệp và Công nghiệp nhỏ Cầu Giấy, Đường Phạm Hùng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Có	51%	51.988.780.000
				340.988.780.000

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Tại 30/06/2011</u>	<u>Tại 31/12/2010</u>
Thuế giá trị gia tăng	7,110,538,137	12,941,109,451
Thuế xuất nhập khẩu	1,253,078,696	1,763,888,062
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,575,762,862	32,812,422,890
Thuế thu nhập cá nhân	820,539,306	1,317,975,796
Thuế nhà thầu nước ngoài	167,844,303	499,541,603
	39,927,763,304	49,334,937,802

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày đầu năm trước	350.000.000.000	-	7.860.264.436	98.624.495.404	456.484.759.840
Tăng vốn	12.982.510.000	-	-	-	12.982.510.000
Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	-	-	397.610.000.984	397.610.000.984
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	(140.290.000)	-	-	- 140.290.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	19.880.500.049	(59.641.500.147)	(39.761.000.098)
Chia cổ tức	87.498.000.000	-	-	(132.542.922.000)	(45.044.922.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	34.715.875	34.715.875
Số dư đầu năm nay	450.480.510.000	(140.290.000)	27.740.764.485	304.084.790.116	782.165.774.601
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	163.626.810.839	163.626.810.839
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	140.290.000	-	-	140.290.000
Chia cổ tức	-	-	-	(22.521.840.500)	(22.521.840.500)
Số dư cuối tại 30/06/2011	450.480.510.000	-	27.740.764.485	445.189.760.455	923.411.034.940

11. DOANH THU

	Lũy kế đến 30/06/2011	Lũy kế đến 30/06/2010
Tổng doanh thu		
<i>Doanh thu hàng hoá</i>	1.224.259.050.470	1.092.900.744.624
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	386.152.417.899	298.597.831.796
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(323.978.809)	(563.752.903)
Doanh thu thuần	1.610.087.489.560	1.390.934.823.517

12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế đến 30/06/2011	Lũy kế đến 30/06/2010
Hàng hoá đã bán	1.007.164.519.278	880.642.460.440
Dịch vụ đã cung cấp	232.028.244.054	159.090.095.074
	1.239.192.763.332	1.039.732.555.514

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 30/06/2011	Lũy kế đến 30/06/2010
Doanh thu tiền lãi	19.190.227.015	16.676.797.130
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.245.475.981	9.853.750.580
Doanh thu tài chính khác	308.787.310	
	31.744.490.306	26.530.547.710

14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 30/06/2011	Lũy kế đến 30/06/2010
Chi phí lãi vay	14.228.031.197	11.559.074.521
Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá	40.966.682.444	18.140.406.185
	55.194.713.641	29.699.480.706

15. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế đến 30/06/2011	Lũy kế đến 30/06/2010
Lãi thanh lý tài sản cố định	89.106.908	355.052.957
Tiền thưởng và hoa hồng và bồi thường nhận được	8.520.347.762	9.633.886.533
Thu nhập khác	2.210.930.693	
	10.820.385.363	9.988.939.490

CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

16. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế đến 30/06/2011	Lũy kế đến 30/06/2010
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	78.316.413	366.692.716
Trá tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	2.670.271.173	115.137.180
Chi phí khác	388.015.940	383.192.592
	3.136.603.526	865.022.488

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

		Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	163.626.810.839
<u>Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân</u>	Cổ phần	<u>45.045.113</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ	VND/Cổ phần	3.633